Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Dự án Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ quốc phòng an ninh huyện Đình Lập
(Kèm theo Quyết định số: 1155 /QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác				Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
1	Dự án Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ quốc phòng an ninh huyện Đình Lập	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Các xã Lâm Ca, Đồng Thắng và Cường Lợi huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	59,669	0,00	25,951	0,00	0,017	25,968	- Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ngày 31 tháng 10 năm 2023 của của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh. - Công văn số 38/CV-BĐH ngày 04/7/2023 của Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh. - Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. - Các Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 27/10/2014; Quyết định số 300a/QĐ-UBND ngày 25/02/2017; Quyết định số 2210a/QĐ-UBND ngày 22/11/2017; Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; Quyết định số 1570a/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ quốc phòng an ninh huyện Đình Lập	
Tổng cộng				**59,669**		**25,951**		**0,017**	**25,968**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Dự án Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ quốc phòng an ninh huyện Đình Lập

(Kèm theo Quyết định số: 1155 /QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	1	0,695
2	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	2	0,064
3	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	3	0,01
4	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	4	0,007
5	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	5	0,012
6	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	6	0,038
7	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	7	0,006
8	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	8	0,166
9	Đình Lập	Lâm Ca	2B	23	9	0,17
10	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	1	0,138
11	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	3	0,035
12	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	4	0,023
13	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	5	0,002
14	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	6	0,025
15	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	8	0,024
16	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	9	0,067
17	Đình Lập	Lâm Ca	4B	21	10	0,052
18	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	2	0,03
19	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	4	0,04
20	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	5	0,044
21	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	6	0,019
22	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	7	0,091
23	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	8	0,031
24	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	9	0,031
25	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	10	0,014
26	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	12	0,038
27	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	14	0,012
28	Đình Lập	Lâm Ca	4B	29	17	0,032

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
29	Đình Lập	Lâm Ca	4B	32	5	0,001
30	Đình Lập	Lâm Ca	4B	32	6	0,213
31	Đình Lập	Lâm Ca	4B	32	7	0,018
32	Đình Lập	Lâm Ca	4B	34	3	0,024
33	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	7	0,001
34	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	8	0,007
35	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	10	0,047
36	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	11	0,014
37	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	13	0,025
38	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	14	0,009
39	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	16	0,003
40	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	17	0,079
41	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	18	0,014
42	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	20	0,004
43	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	21	0,02
44	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	22	0,002
45	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	23	0,054
46	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	24	0,002
47	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	27	0,002
48	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	28	0,004
49	Đình Lập	Lâm Ca	5C	12	29	0,006
50	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	3	0,178
51	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	4	0,06
52	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	5	0,004
53	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	6	0,099
54	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	7	0,009
55	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	8	0,056
56	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	9	0,081
57	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	10	0,012
58	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	11	0,021
59	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	12	0,007
60	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	13	0,055
61	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	14	0,058
62	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	15	0,058
63	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	16	0,01
64	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	17	0,009

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
65	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	18	0,05
66	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	19	0,045
67	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	20	0,034
68	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	21	0,016
69	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	22	0,014
70	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	23	0,006
71	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	24	0,015
72	Đình Lập	Lâm Ca	5C	13	25	0,018
73	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	1	0,002
74	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	2	0,012
75	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	3	0,006
76	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	4	0,012
77	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	5	0,005
78	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	6	0,008
79	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	7	0,072
80	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	8	0,016
81	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	9	0,021
82	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	10	0,008
83	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	11	0,018
84	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	12	0,106
85	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	13	0,013
86	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	14	0,009
87	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	15	0,017
88	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	16	0,008
89	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	17	0,024
90	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	18	0,002
91	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	19	0,007
92	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	20	0,102
93	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	21	0,004
94	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	22	0,068
95	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	23	0,044
96	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	24	0,001
97	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	25	0,036
98	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	26	0,01
99	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	27	0,051
100	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	28	0,039

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
101	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	29	0,01
102	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	30	0,028
103	Đình Lập	Lâm Ca	5C	14	31	0,007
104	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	1	0,098
105	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	2	0,013
106	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	3	0,461
107	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	4	0,004
108	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	5	0,005
109	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	6	0,057
110	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	7	0,021
111	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	8	0,004
112	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	9	0,005
113	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	10	0,028
114	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	11	0,004
115	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	12	0,09
116	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	13	0,155
117	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	14	0,024
118	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	15	0,182
119	Đình Lập	Lâm Ca	5C	18	16	0,009
120	Đình Lập	Lâm Ca	5C	19	2	0,022
121	Đình Lập	Lâm Ca	5C	19	4	0,179
122	Đình Lập	Lâm Ca	5C	19	5	0,184
123	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	3	0,004
124	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	6	0,695
125	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	8	0,079
126	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	9	0,013
127	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	10	0,024
128	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	11	0,007
129	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	12	0,023
130	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	13	0,028
131	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	14	0,038
132	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	16	0,032
133	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	17	0,021
134	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	18	0,006
135	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	20	0,005
136	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	21	0,022

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
137	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	23	0,014
138	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	25	0,061
139	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	26	0,009
140	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	27	0,047
141	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	28	0,045
142	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	29	0,196
143	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	30	0,005
144	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	31	0,08
145	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	32	0,219
146	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	33	0,006
147	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	34	0,01
148	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	35	0,165
149	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	36	0,082
150	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	37	0,046
151	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	38	0,01
152	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	39	0,017
153	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	40	0,032
154	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	41	0,003
155	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	42	0,009
156	Đình Lập	Lâm Ca	5C	21	43	0,065
157	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	1	0,126
158	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	3	0,039
159	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	4	0,004
160	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	5	0,009
161	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	6	0,015
162	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	7	0,011
163	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	8	0,029
164	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	10	0,028
165	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	11	0,005
166	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	12	0,009
167	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	13	0,03
168	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	14	0,011
169	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	15	0,01
170	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	18	0,039
171	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	19	0,023
172	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	20	0,003

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
173	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	21	0,13
174	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	24	0,004
175	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	25	0,041
176	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	26	0,03
177	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	27	0,002
178	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	28	0,014
179	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	29	0,03
180	Đình Lập	Lâm Ca	5C	22	30	0,007
181	Đình Lập	Lâm Ca	5C	25	3	0,028
182	Đình Lập	Lâm Ca	5C	25	6a	0,01
183	Đình Lập	Lâm Ca	5C	25	7	0,002
184	Đình Lập	Lâm Ca	5C	27	1	0,052
185	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	1	0,084
186	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	2	1,334
187	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	3	0,045
188	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	4	0,12
189	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	5	0,057
190	Đình Lập	Lâm Ca	6C	3	6	0,057
191	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	1	0,388
192	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	2	0,024
193	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	4	0,023
194	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	5	0,089
195	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	6	0,024
196	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	7	0,125
197	Đình Lập	Lâm Ca	6C	4	8	0,131
198	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	1	0,026
199	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	2	0,009
200	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	3	0,013
201	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	6	0,087
202	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	7	0,035
203	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	8	0,141
204	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	9	0,117
205	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	10	0,036
206	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	11	0,039
207	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	12	0,074
208	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	13	0,036

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
209	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	14	0,006
210	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	15	0,055
211	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	16	0,079
212	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	17	0,13
213	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	18	0,06
214	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	19	0,038
215	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	20	0,044
216	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	21	0,341
217	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	22	0,495
218	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	23	0,048
219	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	24	0,052
220	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	25	0,018
221	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	26	0,001
222	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	27	0,012
223	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	28	0,26
224	Đình Lập	Lâm Ca	6C	6	33	0,014
225	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	1	0,09
226	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	3	0,072
227	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	4	0,031
228	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	5	0,017
229	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	6	0,272
230	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	7	0,029
231	Đình Lập	Lâm Ca	6C	7	8	0,012
232	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	4	0,082
233	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	7	0,368
234	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	8	0,005
235	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	11	0,111
236	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	12	0,547
237	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	13	0,01
238	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	14	0,12
239	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	18	0,082
240	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	20	0,111
241	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	24	0,089
242	Đình Lập	Đồng Thắng	1	2	9	0,027
243	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	8	0,116
244	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	10	0,087

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
245	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	12	0,002
246	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	14	0,004
247	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	17	0,005
248	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	19	0,061
249	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	20	0,003
250	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	23	0,033
251	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	24	0,03
252	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	26	0,002
253	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	27	0,161
254	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	29	0,081
255	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	30	0,005
256	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	32	0,066
257	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	34	0,014
258	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	36	0,048
259	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	38	0,077
260	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	39	0,051
261	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	40	0,02
262	Đình Lập	Đồng Thắng	2	7	41	0,009
263	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	1	0,065
264	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	2	0,037
265	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	3	0,086
266	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	4	0,22
267	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	5	0,028
268	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	6	0,284
269	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	7	0,001
270	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	8	0,077
271	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	9	0,079
272	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	10	0,117
273	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	12	0,084
274	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	13	0,256
275	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	14	0,111
276	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	16	0,059
277	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	18	0,072
278	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	19	0,357
279	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	20	0,058
280	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	21	0,049

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
281	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	22	0,063
282	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	23	1,357
283	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	24	0,008
284	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	25	0,235
285	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	26	0,12
286	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	27	0,052
287	Đình Lập	Đồng Thắng	2	8	28	0,047
288	Đình Lập	Đồng Thắng	1	11	5	0,159
289	Đình Lập	Đồng Thắng	1	11	22	0,259
290	Đình Lập	Đồng Thắng	1	1	15a	0,01
291	Đình Lập	Đồng Thắng	1	11	20	0,049
292	Đình Lập	Đồng Thắng	1	11	12a	0,01
293	Đình Lập	Cường Lợi	494	26	7	0,022
294	Đình Lập	Cường Lợi	494	26	8	0,051
295	Đình Lập	Cường Lợi	495B	38	3a	0,053
296	Đình Lập	Cường Lợi	495B	38	5	0,313
297	Đình Lập	Cường Lợi	495B	38	6	0,926
298	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	1	1,305
299	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	2	0,683
300	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	3	0,651
301	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	7	0,104
302	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	2a	0,042
303	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	4	0,174
304	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	6	0,093
305	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	8	0,191
306	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	10	0,151
307	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	12	0,074
308	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	4a	0,068
309	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	5a	0,086
310	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	5b	0,067
311	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	5c	0,114
312	Đình Lập	Cường Lợi	495B	40	5d	0,032
313	Đình Lập	Cường Lợi	495B	43	11	0,075
314	Đình Lập	Cường Lợi	494	28	7	0,011
315	Đình Lập	Cường Lợi	494	28	8	0,006

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**25,968**

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.